

Bản án số: 05/2024/DS-PT

Ngày 29-03-2024

“*Tranh chấp hợp đồng tổng thầu*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán

Ông Trần Văn Thương

Ông Lê Đình Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 29 tháng 03 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2023/TLPT-KDTM ngày 6 tháng 10 năm 2023 về việc “*tranh chấp hợp đồng tổng thầu*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2023/KDTM-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2024/QĐ-PT ngày 8 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần T; địa chỉ: Tầng D, Tòa nhà N, C K, phường C, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hoàng G, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Sỹ C và bà Nguyễn Thị Ánh C1; địa chỉ: OT2, Saigon Royal R, 3 B, phường A, Quận D, thành phố Hồ Chí Minh (bà C1 có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: A5-19 Trung tâm thương mại P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo pháp luật ông Vũ Văn H, chức vụ - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức L; địa chỉ: Hẻm C P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Phương C2, chức vụ: Kế toán Công ty cổ phần Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức L; địa chỉ: Hẻm C P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn là Công ty cổ phần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/08/2020, Công ty cổ phần T (nhà thầu) ký Hợp đồng tổng thầu số 02.08-2020/HĐTT/GPECC-TPGL kèm theo các Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06. Theo đó, Công ty cổ phần Đ (chủ đầu tư) đồng ý giao và Công ty cổ phần T đồng ý nhận cung cấp, thi công lắp đặt các công việc, bao gồm: cung cấp vật tư, phụ kiện và thi công lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà nổi lưới với tổng công suất 1.025 KWp do Công ty cổ phần Đ làm chủ đầu tư, địa chỉ công trình thi công tại Lô H, Khu công nghiệp T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Phạm vi và nội dung công việc cụ thể như sau:

-Cung cấp Báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án;
Thực hiện việc đóng điện và Hợp đồng mua bán điện với công ty điện lực địa phương;

-Cung cấp tấm panel năng lượng mặt trời nhập khẩu trực tiếp của LONGI Solar Technology C3., L1, Trung Quốc, chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm Hợp đồng;

-Cung cấp Inverter của hãng H1, xuất xứ Trung Quốc, chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm Hợp đồng, cài đặt I và phần mềm theo dõi giám sát của I cho chủ đầu tư;

-Cung cấp và lắp đặt Trạm biến áp III chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm Hợp đồng;

-Cung cấp dây DC, AC, vật tư, phụ kiện thang máng cáp và các phụ kiện khác, chi tiết theo phụ lục 04 đính kèm Hợp đồng, theo đó, cung cấp vật tư, phụ kiện và thi công lắp đặt phần DC bao gồm lắp đặt hoàn thiện hệ thống giá đỡ, lắp ghép cố định hệ thống các PV Module hệ thống dây, cáp nối từ PV Module đấu nối vào I (chi tiết theo phụ lục 04 đính kèm), và cung cấp vật tư, phụ kiện và thi công lắp đặt phần AC bao gồm lắp đặt hoàn thiện hệ thống điện từ sau các Inverter đến đầu nối vào tủ tổng hạ thế đặt tại trạm biến áp.

-Cung cấp nhân công lắp đặt tấm pin và vật tư, khối lượng 1.025 KWP, chi tiết theo phụ lục 05 Hợp đồng. Phối hợp với chủ đầu tư và các bên liên quan trong công tác kiểm tra, thí nghiệm, đấu nối, thử và đóng điện hoà lưới thành công.

Tổng giá trị hợp đồng bao gồm thuế VAT là: 13.915.748.000 VNĐ (Mười ba tỷ chín trăm mười lăm triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Tiến độ thanh toán được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Hợp đồng tổng thầu như sau:

- Đợt 1: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu số tiền 20% giá trị hợp đồng ngay khi ký hợp đồng.

- Đợt 2: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu đến 20% giá trị hợp đồng khi nhà thầu hoàn tất việc kiểm tra, gia cố mái, xây dựng cơ bản hệ thống thang máng cáp, đi cáp, lắp đặt hệ thống giá đỡ tấm pin.

- Đợt 3: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 40% giá trị của Hợp đồng sau khi toàn bộ pin nhập khẩu được tập kết, bàn giao tại chân công trình.

- Đợt 4: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 10% giá trị của Hợp đồng sau khi hoàn thiện Trạm biến áp, bàn giao và lắp đặt I.

- Đợt 5: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 10% giá trị của Hợp đồng sau khi có Biên bản thử nghiệm đạt yêu cầu của bên thứ 3 có đủ năng lực nghiệm thu hệ thống điện mặt trời mái nhà. Hình thức và chứng từ thanh toán: trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhà thầu gửi đề nghị thanh toán và hoá đơn phát sinh (nếu có), chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu theo hình thức chuyển khoản.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tổng thầu nói trên, Công ty C4 đã nghiêm túc thực hiện đúng các cam kết theo Hợp đồng, tiến hành cung cấp vật tư, thi công lắp đặt đúng theo cam kết giữa các bên. Ngày 27/11/2020, Công ty Đ, điện lực P đã có Biên bản nghiệm thu đưa vào vận hành công trình điện mặt trời áp mái nhà do Công ty cổ phần Đ làm chủ đầu tư tại Lô H, Khu công nghiệp T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Theo đó, đồng ý cho hoà lưới và kết luận Công trình thi công cơ bản đảm bảo yêu cầu kỹ thuật để đưa vào vận hành. Thực tế là dự án đã được vận hành khai thác hưởng lợi từ tháng 12/2020 cho đến nay.

Sau khi có Biên bản nghiệm thu đưa vào vận hành công trình điện mặt trời áp mái nhà của Công ty Đ, điện lực P vào ngày 27/11/2020, thì ngày 15/12/2020 Công ty chúng tôi đã gửi tới Chủ đầu tư đề nghị thanh toán số tiền 1.391.574.800 VNĐ (*Một tỷ ba trăm chín mươi một triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm đồng*) cùng hoá đơn VAT. Tuy nhiên, Chủ đầu tư chỉ thực hiện thanh toán cho chúng tôi số tiền là 974.102.360 đồng. Sau đó, đã rất nhiều lần Công ty chúng tôi đã yêu cầu chủ đầu tư thanh toán số tiền còn lại là 417.472.440 VNĐ (*Bốn trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*) nhưng Chủ đầu tư vẫn không thanh toán.

Do vậy, Công ty C4 đã khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: buộc Công ty Đ phải thanh toán cho công ty T sạch số tiền còn nợ là: 748.697.683 đồng (*Bảy trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng*). (Trong đó tiền nợ còn lại theo hợp đồng là 417.472.440 đồng và số tiền 200.000.000 đồng là tiền Công ty T sạch hỗ trợ công ty Đ trong lúc khó khăn về kinh tế, cộng với tiền nợ lãi chậm thanh toán phát sinh tạm tính từ ngày 19/12/2020 đến ngày 09/5/2022 là: $417.472.440 \text{ đồng} \times 1,26\% / \text{tháng} \times 506 \text{ ngày} = 131.225.243 \text{ đồng}$ và tiền lãi chậm trả cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ).

Tại phiên toà, Công ty chúng tôi rút 01 phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là: không yêu cầu công ty Đ phải trả số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) là tiền nhà thầu đã chuyển lại cho Chủ đầu tư để hỗ trợ công tác kế toán và chúng tôi vẫn giữ nguyên các yêu cầu còn lại, cụ thể yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ còn lại của đợt 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng là: 417.472.440 đồng (*Bốn trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*).

- Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ lãi chậm trả phát sinh tạm tính từ ngày 19/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (11/8/2023) là: 417.472.440 đồng x lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 ngân hàng V, V1 và A là 15.13%/năm (1,26%/tháng) x số ngày chậm thanh toán là 960 ngày = 168.324.480 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng) và lãi chậm trả cho đến ngày thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

Tổng cộng cả 02 khoản là: 585.796.920 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn chúng tôi không đồng ý, vì việc hoàn thiện lối đi trên mái thuộc phần nghiệm thu toàn bộ công trình nếu phát sinh thì được hiểu là giá trị ngoài hợp đồng thì hai bên thoả thuận về giá cả và vật tư cho hạng mục này. Giá trị của Hợp đồng cũng không bao gồm giá trị thanh toán cho hạng mục công việc cung cấp vật tư, thi công xây dựng lối đi bộ trên mái. Việc bị đơn yêu cầu nhà thầu cung cấp vật tư và thi công đối với phần lối đi bộ trên mái là không có trong nội dung thoả thuận của hợp đồng tổng thầu.

2. Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Theo hợp đồng tổng thầu số 02.08.2020/HĐTT/GPECC-TPGL ngày 05/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Đ (viết tắt là Bên A) và Công ty Cổ phần T (viết tắt là Bên B), tại khoản 2.2 Điều 1 quy định: Bên B đảm bảo thi công đúng bản vẽ thiết kế thi công được chủ đầu tư, tư vấn phê duyệt, tuân theo quy trình, quy phạm thi công, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong hoạt động xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành. Căn cứ hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công do Bên B trình đã được Bên A phê duyệt đến nay hạng mục lối đi bộ trên mái và thang mái chưa được Bên B thi công lắp đặt hoàn thành.

- Giá trị hợp đồng đã ký là 13.915.748.000 đồng, giá trị Bên A đã thanh toán đến ngày 13/11/2020 là 13.498.275.560 đồng chiếm 97% giá trị hợp đồng đã ký kết.

- Ngày 04/02/2021 Bên B đã gửi văn bản số 02/GPECC-TGD đề nghị thanh toán giá trị còn lại, Bên A đã có văn bản phản hồi số 01/CV-VP ngày 08/02/2021 về việc “phức đáp công văn số 03/GPECC-TGD ngày 04/02/2021 và yêu cầu GPECC hoàn thiện các hạng mục theo BVTC đã duyệt” làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán giá trị còn lại của công trình.

- Biên bản nghiệm thu đưa vào vận hành công trình điện mặt trời áp mái nhà giữa Chủ đầu tư và Điện lực P tại mục II.3 nêu rõ Đối tượng nghiệm thu là: Thông số kỹ thuật của các tấm pin ĐMTMN và bộ C5 (không bao gồm phần kết cấu chịu lực, các giá đỡ, mối liên kết của hệ giá đỡ với các tấm pin trên mái nhà không bao gồm trong biên bản nghiệm thu này). Như vậy biên bản nghiệm thu này được xem là cơ sở nghiệm thu một hạng mục chứ không phải là nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công trình.

- Tại phụ lục số 04 kèm theo hợp đồng, các hạng mục điều ghi tổng quát nhưng cơ sở để nghiệm thu vật tư đầu vào và lắp đặt hoàn thành phải căn cứ vào bản vẽ thiết kế thi công đã được phê duyệt.

- Việc tổng thầu là Công ty Cổ phần T vi phạm khoản 2.2 Điều 1 của Hợp

đồng đã ký kết, nay khởi kiện yêu cầu Chủ đầu tư chúng tôi phải trả số tiền 748.697.683 đồng là không có cơ sở pháp lý và vi phạm cam kết của các bên theo điều khoản đã ký. Vì vậy, Công ty chúng tôi không thể giải quyết yêu cầu vô lý của Bên B khi không tuân thủ các điều khoản đã ký. Công ty chúng tôi chỉ thanh toán số tiền còn lại trong hợp đồng là 417.472.440 đồng (*Bốn trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*) khi bên B hoàn thiện theo bản vẽ thiết kế và được nghiệm thu. Còn 200.000.000 đồng là số tiền làm việc giữa kế toán với nhau chứ không liên quan đến giá trị còn nợ lại của hợp đồng đã ký kết. Tại phiên toà phía nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với số tiền này nên chúng tôi không có ý kiến gì thêm.

Như vậy, để có cơ sở thanh quyết toán khối lượng và giá trị của công trình buộc Bên B phải thực hiện hoàn thành các hạng mục theo hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công do Bên B trình và đã được Bên A phê duyệt hạn mục lối đi bộ trên mái. Lối đi bộ trên mái có thể hiện lối đi bộ vận hành nhưng trong nghiệm thu khối lượng thanh toán (đợt 1) thì nhà thầu chưa thi công còn chủ đầu tư ký là hỗ trợ cho nhà thầu. Nhưng hiện tại nhà thầu chưa thi công hoàn thiện hạng mục lối đi bộ trên mái, khi nào nhà thầu hoàn thành xong thì chủ đầu tư sẽ thanh toán tiền cho nhà thầu số tiền còn lại theo hợp đồng là 417.472.440 đồng (*Bốn trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phạm Thị Phương C2 trình bày:

Theo hợp đồng tổng thầu số: 02.08.2020/HĐTT/GPECC-TPGL ngày 05/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Đ (viết tắt là Bên A) và Công ty Cổ phần T (viết tắt là Bên B) giá trị đã giải ngân thanh toán như sau: - Giá trị hợp đồng đã ký là 13.915.748.000 đồng, giá trị Bên A đã thanh toán đến ngày 13/11/2020 là 13.498.275.560 đồng chiếm 97% giá trị hợp đồng đã ký kết (Hóa đơn thanh toán đã nộp cho Tòa án), giá trị còn lại của hợp đồng chưa thanh toán là: 417.472.440 đồng.

- Theo đơn khởi kiện của bên B số tiền bên A phải trả là: 748.697.683 đồng (trong đó nợ gốc là: 617.472.440 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 19/12/2020 đến 09/5/2022 là 131.225.243 đồng). Như vậy, số tiền gốc còn lại chưa thanh toán theo đơn khởi kiện có sự chênh lệch tăng là 200.000.000 đồng, tôi không rõ số tiền này từ đâu phát sinh ra.

- Ngày 04/02/2021 bên B đã gửi văn bản số 02/GPECC- TGD đề nghị thanh toán giá trị còn lại, bên A đã có văn bản phản hồi số 01/CV- VP ngày 08/02/2021 về việc “ phúc đáp công văn số 03/GPECC- TGD ngày 04/02/2021 và yêu cầu GPECC hoàn thiện các hạng mục theo BVTC đã duyệt” làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán giá trị còn lại của công trình. Như vậy, để có cơ sở kế toán làm thanh quyết toán khối lượng và giá trị của công trình buộc phải có hồ sơ nghiệm thu khối lượng được bên A thống nhất nghiệm thu. Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

4. *Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2023/KDTM-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:*

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39;

khoản 1 Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 274, 275, 276, 385, 388, 401 và Điều 403 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 306 và Điều 317 Luật Thương mại 2005;

- Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 112; khoản 1, 3 Điều 138; điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 140; Điều 143; Điều 144; khoản 8 Điều 146 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 2 Điều 3; điểm a khoản 3 Điều 6; Điều 12; Điều 19; Điều 22; điểm b khoản 1 Điều 32 và Điều 45 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

- Áp dụng Điều 24; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

4.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc: yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 200.000.000 đồng

4.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần T;

Buộc bị đơn là Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty cổ phần T tổng số tiền là: 585.796.920 đồng. (Trong đó, nợ gốc là: 417.472.440 đồng và nợ lãi chậm thanh toán là: 168.324.480 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc: yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần T phải tiếp tục cung cấp vật tư và thi công đối với phần lõi đi bộ trên mái theo Hợp đồng tổng thầu số: 02.08.2020/HĐTT/GPECC-TPGL ngày 05/08/2020.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên tiền nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, quyền thỏa thuận thi hành án, tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17-08-2023, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên.

15. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Bị đơn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử xác minh giải quyết khiếu nại của bị đơn.

16. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải

quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xác minh thêm người tiến hành tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải tiếp tục cung cấp vật tư và thi công đối với phần lồi đi bộ trên mái theo hợp đồng tổng thầu số 02.08-2020/HĐTT/GPECC-BHGL ngày 5-8-2020 (gọi tắt là hợp đồng 02.08).

Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng 02.08 và các phụ lục đính kèm thì giữa nguyên đơn và bị đơn không có bất kỳ thỏa thuận nào về phạm vi nội dung công việc cũng như giá cả về vật tư phụ kiện, chi phí nhân công đối với hạng mục thi công lồi đi bộ trên mái.

Khoản 2 Điều 1 Hợp đồng 02.08 quy định “*Bên B chịu trách nhiệm cung cấp vật tư, thiết bị, nhân lực và chịu trách nhiệm thi công, lắp đặt, hoàn thiện các hạng mục công việc theo phạm vi tại Điều 1 của Hợp đồng*”

Tuy nhiên, Điều 1 của Hợp đồng không thể hiện bên B phải cung cấp vật tư, thiết bị, nhân lực và thi công hạng mục lồi đi bộ trên mái. Các hạng mục mà nguyên đơn phải thi công đã được thể hiện rõ trong hợp đồng và phụ lục kèm theo không có hạng mục lồi đi bộ trên mái.

Bị đơn cho rằng nguyên đơn trình hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công đã có sẵn “*Sơ đồ bố trí lồi đi bộ trên mái và vị trí thàng mái*” thì nguyên đơn phải thực hiện hạng mục này theo đúng thiết kế. Thấy rằng đây chỉ là bản thiết kế để bị đơn phê duyệt cần phải làm hạng mục nào và điều này đã được thể hiện rõ trong Hợp đồng 02.08 nguyên đơn không phải thực hiện hạng mục lồi đi trên mái này. Đây là công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng, nếu bị đơn có yêu cầu thì phải có văn bản đề nghị hoặc ký phụ lục hợp đồng bổ sung với nguyên đơn.

Xét khi ký kết hợp đồng tổng thầu, để bảo vệ quyền và lợi ích của mình khi thấy trong thiết kế có hạng mục lồi đi bộ trên mái nhưng trong Hợp đồng 02.08 không thể hiện hạng mục này thì bên bị đơn có thể không ký vào Hợp đồng, thỏa thuận ký lại hợp đồng trong đó thể hiện hạng mục lồi đi bộ trên mái hoặc thỏa

thuận phụ lục bổ sung. Nhưng bị đơn đã không thực hiện việc này vẫn ký kết hợp đồng với nguyên đơn mà không bao gồm hạn mục này là lỗi của bị đơn.

Ngoài ra, tại biên bản nghiệm thu công trình đợt 3 được lập giữ nguyên đơn và bị đơn ngày 13-11-2020 (bút lục 115) có thể hiện Hệ thống giá đỡ tấm pin trong đó có hạn mục “*Lắp đặt hệ thống lõi đi vận hành*” đã được bị đơn xác nhận tỷ lệ hoàn thành là 100%. Vì vậy, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình về lắp đặt hệ thống lõi đi, chính bị đơn cũng thừa nhận lõi đi vận hành đã được hoàn thành.

Từ những căn cứ nêu trên kháng cáo của bị đơn yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ

Vì bị đơn vi phạm việc thanh toán tiền đợt 5 theo như trong hợp đồng đã ký kết nên tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả 417.472.440 đồng là có căn cứ.

[2]. *Về yêu cầu tính nợ lãi thanh toán:*

Vì đây là vụ án kinh doanh thương mại nên cần áp dụng luật thương mại để giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 306 của Luật thương mại để xác định tiền lãi chậm trả 15.13%/năm là phù hợp. Từ quy định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi chậm trả là 168.324.480 đồng là có căn cứ.

[3]. Xét khiếu nại của bị đơn về việc tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tuyên mức “*nợ lãi chậm thanh toán*” là 10%/năm nhưng trong bản án lại ghi là 15.13%/năm. Thấy rằng, bị đơn khiếu nại nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện nội dung khiếu nại của mình. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh Hội đồng xét xử sơ thẩm có kết quả như sau:

Hội thẩm nhân dân sơ thẩm là ông Ngô Xuân Dệt và bà Nguyễn Thị Phi Khanh cung cấp thông tin cho biết “*Qua rà soát lại sổ ghi chép lúc nghị án thì vụ án trên Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc và nợ lãi*”

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa sơ thẩm cho biết “*Việc tuyên án là đúng theo diễn biến các câu hỏi đáp tại phiên tòa cũng như tại biên bản nghị án đã được Hội đồng xét xử biểu quyết thông qua*”

Điều 264 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định các thành viên Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án và biểu quyết thông qua từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án. Các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Như vậy, nội dung khiếu nại nêu trên của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308; của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2023/KDTM-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku đã xét xử về việc “*Tranh chấp hợp đồng tổng thầu*”

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 385, 388, 401 và Điều 403 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 306 và Điều 317 Luật Thương mại 2005;

- Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 112; khoản 1, 3 Điều 138; điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 140; Điều 143; Điều 144; khoản 8 Điều 146 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 2 Điều 3; điểm a khoản 3 Điều 6; Điều 12; Điều 19; Điều 22; điểm b khoản 1 Điều 32 và Điều 45 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

- Áp dụng Điều 24; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc: yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 200.000.000 đồng

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần T;

Buộc bị đơn là Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty cổ phần T tổng số tiền là: 585.796.920 đồng (Trong đó, nợ gốc là: 417.472.440 đồng và nợ lãi chậm thanh toán là: 168.324.480 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc: yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần T phải tiếp tục cung cấp vật tư và thi công đối với phần lõi đi bộ trên mái theo Hợp đồng tổng thầu số: 02.08.2020/HĐTT/GPECC-TPGL ngày 05/08/2020.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bị đơn là công ty cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 27.431.877 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi một nghìn tám

trăm bảy mươi bảy đồng).

- Buộc bị đơn là công ty cổ phần Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp trước đây là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0003199 ngày 10/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Bị đơn còn phải tiếp tục nộp thêm số tiền là 1.000.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho nguyên đơn là Công ty cổ phần T sạch số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 16.974.000 đồng theo biên lai số 0001683 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty cổ phần Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001210 ngày 18-8-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Công ty cổ phần Đ

6. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- VKSND thành phố Pleiku;
- Chi cục THA dân sự thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà